

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CTN-CTĐT HẬU GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hậu Giang, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số: 125/CTN-CTĐT

V/v giải trình nguyên nhân điều  
chỉnh BCTC hợp nhất quý II/2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý II/2023 trước và sau điều chỉnh lần 01;

Công ty Cổ phần CTN – CTĐT Hậu Giang xin giải trình nguyên nhân dẫn tới phải điều chỉnh Báo cáo Tài chính hợp nhất quý II năm 2023 như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2023:**

Đơn vị tính: Đồng

1	Chỉ tiêu	Mã số	Quý II/2023	Quý II/2023 Đ/C lần 1	Chênh lệch
		3	4	5	6=5-4
A-	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100	151.820.862.615	122.145.017.396	-29.675.845.219
I.	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	6.154.565.454	6.154.565.454	
1.	Tiền	111	6.154.565.454	6.154.565.454	
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	5.200.000.000	5.200.000.000	
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.200.000.000	5.200.000.000	
III.	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	111.222.855.869	81.547.010.650	-29.675.845.219

1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	83.115.724.612	72.181.723.676	-10.934.000.936
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10.950.561.299	589.608.835	-10.360.952.464
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	17.156.569.958	8.775.678.139	-8.380.891.819
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>26.727.745.092</b>	<b>26.727.745.092</b>	
1.	Hàng tồn kho	141	26.727.745.092	26.727.745.092	
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2.515.696.200</b>	<b>2.515.696.200</b>	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.804.634.160	1.804.634.160	
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	700.843.040	700.843.040	
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10.219.000	10.219.000	
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>386.063.673.770</b>	<b>386.085.809.186</b>	<b>22.135.416</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>254.140.938.261</b>	<b>254.163.073.677</b>	<b>22.135.416</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	251.727.774.870	251.749.910.286	22.135.416
-	Nguyên giá	222	437.441.187.622	437.441.187.622	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	-185.713.412.752	-185.691.277.336	22.135.416
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
-	Nguyên giá	225			

-	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	2.413.163.391	2.413.163.391	
-	Nguyên giá	228	2.693.601.620	2.693.601.620	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229	-280.438.229	-280.438.229	
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>129.210.264.901</b>	<b>129.210.264.901</b>	
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	129.210.264.901	129.210.264.901	
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>2.712.470.608</b>	<b>2.712.470.608</b>	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	2.712.470.608	2.712.470.608	
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>537.884.536.385</b>	<b>508.230.826.582</b>	<b>-29.653.709.803</b>

Chỉ tiêu		Mã số	Quý II/2023	Quý II/2023 Đ/C lần 1	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>128.997.103.832</b>	<b>99.321.258.613</b>	<b>-29.675.845.219</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>118.871.315.832</b>	<b>89.775.534.613</b>	<b>-29.095.781.219</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	39.644.364.553	33.739.530.535	-5.904.834.018
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.777.115.063	2.416.162.599	-10.360.952.464
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.483.791.030	4.483.791.030	

4.	Phải trả người lao động	314	1.174.362.026	1.174.362.026	
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	268.321.472	268.321.472	
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	33.565.641.576	20.155.582.839	-13.410.058.737
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.461.289.973	26.041.353.973	580.064.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	250.737.500	250.737.500	
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.245.692.639	1.245.692.639	
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>10.125.788.000</b>	<b>9.545.724.000</b>	<b>-580.064.000</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10.125.788.000	9.545.724.000	-580.064.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>408.887.432.553</b>	<b>408.909.567.969</b>	<b>22.135.416</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>408.887.432.553</b>	<b>408.909.567.969</b>	<b>22.135.416</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	248.782.914.060	248.782.914.060	
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	248.782.914.060	248.782.914.060	
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	23.125.322.264	23.125.322.264	
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.206.931.144	19.229.066.560	22.135.416
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		177.337.819	221.039.926	43.702.107
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b	19.029.593.325	19.008.026.634	-21.566.691
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	117.772.265.085	117.772.265.085	
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>537.884.536.385</b>	<b>508.230.826.582</b>	<b>-29.653.709.803</b>

## Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý II/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II/2023	Quý II/2023 Đ/C lần 1	Chênh lệch
1	2	4	5	6=5-4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	76.123.283.071	76.118.402.371	-4.880.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	76.123.283.071	76.118.402.371	-4.880.700
4. Giá vốn hàng bán	11	46.044.616.764	46.017.600.648	-27.016.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	30.078.666.307	30.100.801.723	22.135.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.906.609	7.906.609	
7. Chi phí tài chính	22	915.403.617	915.403.617	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	915.403.617	915.403.617	
8. Chi phí bán hàng	25	2.114.842.513	2.114.842.513	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.697.179.395	7.697.179.395	

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh $30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)$	30	19.359.147.391	19.381.282.807	22.135.416
11. Thu nhập khác	31	5.878.913	5.878.913	
12. Chi phí khác	32	49.940.606	49.940.606	
13. Lợi nhuận khác $(40=31-32)$	40	-44.061.693	-44.061.693	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế $(30+40)$	50	19.315.085.698	19.337.221.114	22.135.416
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.397.823.144	2.441.525.251	43.702.107
- Chi phí dương	T1	2.397.823.144	2.441.525.251	43.702.107
- Chi phí âm	T2			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
- Chi phí dương	T3			
- Chi phí âm	T4			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN $(60=50-51-52)$	60	16.917.262.554	16.895.695.863	-21.566.691
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

### Nguyên nhân:

Các khoản phải thu ngắn hạn và nợ phải trả sau điều chỉnh đều giảm 29.675.845.219 đồng là do các khoản phải thu và phải trả này phát sinh giữa Công ty mẹ với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau.

Do Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Hậu Giang (Công ty con) điều chỉnh báo cáo tài chính quý II/2023: Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao tài sản cố định: 22.135.416 đồng.

Do Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Hậu Giang (Công ty con) điều chỉnh báo cáo tài chính quý II/2023 (vì trình bày các chi tiêu trên bảng cân đối kế toán trước khi điều chỉnh chưa đúng theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 (ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và có hiệu lực từ ngày 01/01/2003)).

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sau điều chỉnh giảm 4.880.700 đồng, giá vốn hàng bán giảm 27.016.116 đồng (trong đó giảm chi phí khấu hao TSCĐ: 22.135.416 đồng) làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 22.135.416 đồng. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD tăng tăng 22.135.416 đồng làm cho tổng lợi nhuận trước thuế tăng 22.135.416 đồng; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 43.702.107 đồng (chủ yếu do tính lại thuế suất thuế TNDN của Công ty con) làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm

21.566.691 đồng, tương đương giảm 0,13%.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới phải điều chỉnh Báo cáo Tài chính hợp nhất quý II năm 2023 của Công ty.

Trân trọng !

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- HĐQT, TBKS (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Lưu VT, TC-KT.



**Huỳnh Thông Minh**

